

Số: /CV-BVTP

Tp Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

## CÔNG VĂN MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua Hóa chất - vật tư xét nghiệm - thiết bị y tế - sinh phẩm y tế sử dụng cho năm 2024-2025 với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá.

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Văn Thanh Huệ
- Chức vụ: Trưởng khoa Dược - VTYT
- Số điện thoại: 0918.610.684
- Địa chỉ email: [thanhhue.cyt@gmail.com](mailto:thanhhue.cyt@gmail.com)

3. Cách thức nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa (140 - Trường Thi - Phường Trường Thi - TP Thanh Hóa) hoặc gửi bản mềm có đầy đủ chữ ký, đóng dấu công ty qua địa chỉ Email: [thanhhue.cyt@gmail.com](mailto:thanhhue.cyt@gmail.com)

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 15h 30 phút ngày 10 tháng 7 năm 2024 đến trước 17h ngày 22 tháng 7 năm 2024. Các báo giá nhận sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2024.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục Hóa chất - vật tư xét nghiệm - thiết bị y tế - sinh phẩm y tế

(Chi tiết danh mục tại phụ lục 1 đính kèm)

2. Giá hàng hoá, dịch vụ do đơn vị sản xuất, kinh doanh thực hiện.

- Hàng hóa theo báo giá mới 100%, đúng nguồn gốc, xuất xứ, chủng loại, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất.

- Giá trong báo giá đã bao gồm thuế VAT, công vận chuyển, bàn giao tại kho của đơn vị.

- Giá của Hàng hóa nêu trong Báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

3. Địa điểm cung cấp: Hóa chất - Vật tư xét nghiệm - thiết bị y tế - sinh phẩm y tế được giao tại kho vật tư của Khoa Dược Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Tối đa 5 ngày kể từ khi nhận được thông báo dự trù.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Bệnh viện sẽ hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trong vòng 90 kể từ khi nhà thầu cung cấp đầy đủ hàng hóa và các hồ sơ thanh toán cần thiết.

6. Các thông tin khác: Không

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Tiến Toàn**

**PH L C 1: DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM,  
THIẾT BỊ Y TẾ, SINH PHẨM Y TẾ MỜI THẦU NĂM 2024 - 2025**

THÔNG TIN MỜI THẦU					
TT	Mã hàng hóa BV	Tên HC, VTXN, TBYT theo tiếng việt	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng dự kiến
	I	HC-VTXN ĐI THEO MÁY	.		
	M1	<b>1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Model: XP100; KX 21 SYSMEX</b>	.		
1	M1.1	Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học	ml	Dung dịch tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy Sysmex, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy.	800
2	M1.2	Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học	ml	Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học.	1,800,000
3	M1.3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1	ml	Chất kiểm chuẩn mức 1	12
4	M1.4	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2	ml	Chất kiểm chuẩn mức 2	12
5	M1.5	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3	ml	Chất kiểm chuẩn mức 3	12
6	M1.6	Dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu	ml	Dung dịch ly giải để phá vỡ hồng cầu. Hóa chất được sử dụng với các thiết bị phân tích huyết học của Sysmex.	40,000
	M2	<b>2. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG SX: NIHON KONDEN</b>	.		-
7	M2.1	Hóa chất dùng để rửa đường dịch	ml	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049%.	95,000
8	M2.2	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	ml	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7%	50,000
9	M2.3	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	ml	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%	740,000
10	M2.4	Hóa chất kiểm soát chất lượng ở mức cao	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	22
11	M2.5	Hóa chất kiểm soát chất lượng ở mức thấp	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	22
12	M2.6	Hóa chất kiểm soát chất lượng ở mức thường	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	22

	M3	<b>3. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA COBAS C503. HÃNG SẢN XUẤT ROCHE / THỤY SĨ</b>			
13	M3.1	Thuốc thử xét nghiệm Ure	Test	R1 NaCl 9 % R3 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 µkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	40,800
14	M3.2	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Test	R1 Đệm TAPS (N-Tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 30 mmol/L, pH 8.1; creatinase (vi sinh): ≥ 332 µkat/L; sarcosine oxidase (vi sinh): ≥ 132 µkat/L; ascorbate oxidase (vi sinh): ≥ 33 µkat/L; catalase (vi sinh): ≥ 1.67 µkat/L; HTIB: 1.2 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 Đệm TAPS: 50 mmol/L, pH 8.0; creatininase (vi sinh): ≥ 498 µkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 16.6 µkat/L; 4-aminophenazone: 0.5 g/L; kali hexacyanoferrate (II): 60 mg/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	40,800
15	M3.3	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Test	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg <sup>2+</sup> : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R3 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg <sup>2+</sup> : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 µkat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 µkat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	39,600
16	M3.4	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Test	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg <sup>2+</sup> : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 µkat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 µkat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 µkat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B.	41,600
17	M3.5	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Test	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg <sup>2+</sup> : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 µkat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 µkat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 µkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 µkat/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B	40,000
18	M3.6	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Test	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (đura chuột): ≥ 50 µkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 µkat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R3 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 µkat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 µkat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 µkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 µkat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid c) Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	5,600

19	M3.7	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Test	R1 Đệm bis-tris(b): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$ ; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$ ; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R3 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$ ; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$ ; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$ ; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	7,200
20	M3.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	48
21	M3.9	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Test	R1 Đệm TRIS: 180 mmol/L, pH 7.65 (37 °C); L-aspartate: 550 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 11 \mu\text{kat/L}$ ; LDH (vi sinh): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$ ; pyridoxamine phosphate: 0.23 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; chất ổn định; chất bảo quản R3 NADH: $\geq 0.71 \text{ mmol/L}$ ; 2-oxoglutarate: 96 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	60,000
22	M3.10	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Test	R1 Đệm TRIS: 230 mmol/L, pH 7.15 (37 °C); L-alanine: 1140 mmol/L; LDH (vi sinh): $\geq 94 \mu\text{kat/L}$ ; pyridoxamine phosphate: 0.23 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; chất ổn định; chất bảo quản R3 NADH: $\geq 0.71 \text{ mmol/L}$ ; 2- oxoglutarate: 96 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí .	60,000
23	M3.11	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	Test	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 $\mu\text{mol/L}$ ; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): $\geq 36.7 \mu\text{kat/L}$ ; G6P-DH (E. coli): $\geq 23.4 \mu\text{kat/L}$ ; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO (acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic): 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 $\mu\text{kat/L}$ (4000 U/L) (37 °C) tiêu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	3,000
24	M3.12	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Test	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; $\alpha$ -glucosidase (vi khuẩn): $\geq 66.8 \mu\text{kat/L}$ ; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	3,000
25	M3.13	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Test	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R3 L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	6,400
26	M3.14	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Test	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R3 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C	4,200
27	M3.15	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	cái	Điện cực dùng để đo dung dịch KCL 1M. Điện áp đo được đóng vai trò là điểm tham chiếu cho tất cả các lần đo	4
28	M3.16	Điện cực xét nghiệm Clorid	cái	Điện cực xét nghiệm Clorid	4
29	M3.17	Điện cực xét nghiệm Kali	cái	Điện cực xét nghiệm Kali	4
30	M3.18	Điện cực xét nghiệm Natri	cái	Điện cực xét nghiệm Natri	4

31	M3.19	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	ml	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản	120,000
32	M3.20	Vật tư tiêu hao là chất phụ trợ cho hệ thống máy	ml	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L	80
33	M3.21	Linh kiện, phụ kiện, vật tư tiêu hao được dùng để định lượng natri, kali và chloride		1 mol/L kali chloride	40
34	M3.22	Dung dịch rửa máy phân tích miễn dịch, máy phân tích tế bào dòng chảy		Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	216
35	M3.23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	ml	120 mmol/L Na <sup>+</sup> , 3 mmol/L K <sup>+</sup> , 80 mmol/L Cl	120
36	M3.24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	ml	160 mmol/L Na <sup>+</sup> , 7 mmol/L K <sup>+</sup> , 120 mmol/L Cl	120
37	M3.25	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	ml	Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính	2,000
38	M3.26	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Test	R1 Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3 Thuốc thử polyhapten Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 µg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C	2,000
39	M3.27	Thuốc thử ly giải xét nghiệm HbA1c	ml	Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản Thuốc thử vào vị trí B.	600
40	M3.28	Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c	ml	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người	24
41	M3.29	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c	ml	Máu người ly huyết Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý	16
42	M3.30	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm HbA1c	ml	Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	16
43	M3.31	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Test	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định -R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	3,000
44	M3.32	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Test	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 µkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	10,400
45	M3.33	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Test	R1 Đệm TRIS a) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R3 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane	8,000

46	M3.34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	ml	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin - người CRP - người ASLO - cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	20
47	M3.35	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm CRP	ml	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích - Nguồn gốc CRP - người Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	12
48	M3.36	Thuốc thử xét nghiệm CK	Test	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μmol/L; NADP <sup>+</sup> (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 μkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R3 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. *CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	4,000
49	M3.37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích: Nguồn gốc CK-MM - người CK-MB - người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định	12
50	M3.38	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Test	R1 Đệm BICINa): 50 mmol/L, pH 8.0; colipase (tuy heo): ≥ 0.9 mg/L; Na-deoxycholate: 1.6 mmol/L; calcium chloride: 10 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 Đệm tartrate: 10 mmol/L, pH 4.16; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester: 0.27 mmol/L; taurodeoxycholate: 8.8 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản a) BICIN = N,N-bis(2-hydroxyethyl)glycine R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	800
51	M3.39	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Test	R1 CAPSO:a) 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R3 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản a) 3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	6,000
52	M3.40	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	ml	R1 Đệm; chất bảo quản R3 NAD (nấm men): ≥ 3 mmol/L; ADH (EC 1.1.1.1; nấm men; 25 °C): ≥ 617 μkat/L (37 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	2,400
53	M3.41	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	ml	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	32
54	M3.42	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	ml	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	80
55	M3.43	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	ml	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	80

56	M3.44	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Test	R1 Đệm TRIS, pH 7.5; globulin miễn dịch (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R3 Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	1,600
57	M3.45	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Test	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định; pH 1.0 R3 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: $\geq 1.35$ mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	4,200
58	M3.46	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Test	R1 Phosphoric acid: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	4,000
59	M3.47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	432
60	M3.48	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	160
61	M3.49	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	160
62	M3.50	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất ổn định Thành phần phản ứng trong chất pha loãng: Natri carbonate	120
63	M3.51	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý	ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất ổn định Thành phần phản ứng trong chất pha loãng: Natri carbonate	120
64	M3.52	Thuốc thử NaCl	ml	NaCl 9 %	49,200
65	M3.53	Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống sinh hóa	ml	NaCl 9 %	49,200
66	M3.54	Dung dịch rửa bazơ	ml	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy rửa	160,000
67	M3.55	Dung dịch rửa tế bào đặc biệt	ml	NaOH 3 mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính); phụ gia	4,000
68	M3.56	Dung dịch rửa buồng ủ sinh hóa	ml	chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ	4,800
69	M3.57	Chất phụ gia làm giảm sức căng bề mặt trong buồng phản ứng máy sinh hóa	ml	Nikkol BT 9, 1-Decanaminium, N-decyl-N,N-dimethyl-, hexanedioate (2:1), N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3- diamine	4,800
70	M3.58	Dung dịch rửa kim hút mẫu	ml	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	14,760
71	M3.59	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng trên hệ thống sinh hóa	ml	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	14,760
72	M3.60	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử	ml	HCl 200 mmol/L	4,920
73	M3.61	Dung dịch rửa công phản ứng trên hệ thống sinh hóa	ml	HCl 200 mmol/L	4,920
74	M3.62	Dung dịch rửa acid	ml	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	160,000
75	M3.63	Đèn halogen	cái	Đèn sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa, điện trở 12V, công suất 50W	8
76	M3.64	Cốc mẫu	cái	Cốc nhựa dùng để chứa mẫu, chất kiểm chứng, chất hiệu chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch. Dung tích chứa mẫu 2ml.	8,000
77	M3.65	Tế bào đo	cái	Dùng chứa hỗn hợp phản ứng, 17 giếng đo trong 1 đoạn, chất liệu: nhựa	117



	<b>M4</b>	<b>4. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DxH600 Hãng Beckman Coulter</b>	.		-
78	M4.1	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy phân tích huyết học	ml	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	520
79	M4.2	Thuốc thử ly giải xét nghiệm huyết học	ml	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	120,000
80	M4.3	IVD ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	ml	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	110,000
81	M4.4	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học	ml	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	160,000
82	M4.5	Dung dịch pha loãng và rửa máy trong xét nghiệm huyết học	ml	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	3,900,000
83	M4.6	Hóa chất được dùng để giám sát các phép đo thể tích, độ dẫn điện và độ tán xạ ánh sáng	ml	Hóa chất sử dụng được trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	48
84	M4.7	Hóa chất xác định các hệ số hiệu chuẩn của các thông số xét nghiệm trên máy phân tích huyết học Unicel DxH Coulter	ml	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương. Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu	4
	<b>M5</b>	<b>5. MÁY PHÂN TÍCH SINH HÓA Model: AU480 Hsx: Beckman Coulter/ Nhật Bản</b>	.		-
85	M5.1	Định lượng Triglycerid	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L ( 25 $\mu$ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L ( 8.3 $\mu$ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L ( 16.3 $\mu$ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 $\mu$ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 $\mu$ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	72,000
86	M5.2	Định lượng Glucose	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq$ 2 mmol/L; NAD <sup>+</sup> $\geq$ 1,32 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L; G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4,000
87	M5.3	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	ml	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hoa Kỳ)	20

88	M5.4	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	1,152
89	M5.5	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	ml	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hoa Kỳ)	36
90	M5.6	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,26%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,71%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	1,728
91	M5.7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	ml	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hoa Kỳ)	8
92	M5.8	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 0,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	464
93	M5.9	Đo hoạt độ ALT (GPT)	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq$ 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,7%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	8,000
94	M5.10	Đo hoạt độ AST (GOT)	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq$ 0,9kU/L; MDH $\geq$ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,9%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	8,000
95	M5.11	Định lượng Cholesterol toàn phần	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Peroxidase $\geq$ 10 kU/L (166,7 $\mu$ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 0,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	5,400
96	M5.12	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK $\geq$ 4.0 kU/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,37%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,55%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	2,048

97	M5.13	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) $\geq 4$ kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 4,03\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,05\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	1,920
98	M5.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	ml	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method (Liên đoàn quốc tế về hóa học lâm sàng và y học phòng thí nghiệm)	4
99	M5.15	Dung dịch rửa	ml	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc	2,500
100	M5.16	Định lượng Creatinin	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 1,12\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,48\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	16,640
101	M5.17	Định lượng CRP	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP $< 0.5\%$ w/v; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5,73\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 6,40\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4,800
102	M5.18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	ml	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6.	10
103	M5.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	ml	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6.	20
104	M5.20	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	120
105	M5.21	Định lượng Ure	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 2,28\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3,41\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	9,600
106	M5.22	Định lượng Acid Uric	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5.9$ kU/L (98 $\mu$ kat/L); Uricase $\geq 0.25$ kU/L (4.15 $\mu$ kat/L); Ascorbate Oxidase $\geq 1.56$ kU/L (26 $\mu$ kat/L). Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 1,76\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,44\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	2,040
107	M5.23	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	ml	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	240,000
108	M5.24	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng mức 1.	160

109	M5.25	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng mức 1.	160
110	M5.26	Định lượng Bilirubin toàn phần	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,59%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	480
111	M5.27	Định lượng Bilirubin trực tiếp	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	576
112	M5.28	Đo hoạt độ Lipase	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6.8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0.85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,83%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,68%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	520
113	M5.29	Định lượng Protein toàn phần	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,50%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,84%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	600
114	M5.30	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,63%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	2,560
115	M5.31	Định lượng Amylase	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: Dung dịch đệm HEPES (pH 7,15) 50 mmol/L; Natri chloride 70 mmol/L; Canxi chloride 1 mmol/L; 4,6-ethylidene-G7PNP > 1,4 mmol/L; α-Glucosidase ≥ 4,8 kU/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,35%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,34%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	160
116	M5.32	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	ml	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	60
117	M5.33	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	ml	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	60
118	M5.34	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	ml	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	60
119	M5.35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.. Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE.Thuốc thử A (2 x 20 mL): Đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9.Thuốc thử B (2 x 7 mL): Đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2.	1,620
120	M5.36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin (Microalbuminuria) mẫu nước tiểu người. Dải đo: 0.9 - 200 mg/L, phương pháp đo: LATEX.THÀNH PHẦNThuốc thử A: Đệm borat 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 10,0.Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa hạt latex phủ kháng thể kháng albumin người, natri azid 0,95 g/L.	320

121	M5.37	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	ml	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	60,000
122	M5.38	Định lượng HbA1c	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c; ; Hemolysate (người và cừu);; 0,9% tetradecyltrimethylammonium bromide;; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhaptent: HbA1c Polyhaptent $\geq 8$ $\mu\text{g/mL}$ ; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV $\leq 4\%$ ; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test	1,016
123	M5.39	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	ml	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> trong nước tiểu; Thành phần: Na <sup>+</sup> (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. K <sup>+</sup> (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. Cl <sup>-</sup> (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L	800
124	M5.40	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	ml	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na <sup>+</sup> ), kali (K <sup>+</sup> ) và clorua (Cl <sup>-</sup> ) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na <sup>+</sup> 160 mmol/L; K <sup>+</sup> 6 mmol/L; Cl <sup>-</sup> 120 mmol/L	800
125	M5.41	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	ml	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na <sup>+</sup> ), kali (K <sup>+</sup> ) và clorua (Cl <sup>-</sup> ) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na <sup>+</sup> 130 mmol/L; K <sup>+</sup> 3,5 mmol/L; Cl <sup>-</sup> 85 mmol/L	12,000
126	M5.42	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	ml	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> ; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	32,000
127	M5.43	Chất chuẩn điện giải mức giữa	ml	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> ; Thành phần: Na <sup>+</sup> 4,3 mmol/L; K <sup>+</sup> 0,13 mmol/L; Cl <sup>-</sup> 3,1 mmol/L	48,000
128	M5.44	Dung dịch đệm ISE	ml	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> ; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	2
129	M5.45	Điện cực Sodium	Cái	Điện cực Natri Chất liệu: nhựa và kim loại Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm	2
130	M5.46	Điện cực Potassium	Cái	Điện cực Kali Chất liệu: nhựa và kim loại Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm	2
131	M5.47	Điện cực Chloride	Cái	Điện cực Clo Chất liệu: nhựa và kim loại Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm	2
132	M5.48	Điện cực tham chiếu	Cái	Điện cực tham chiếu Chất liệu: nhựa và kim loại Đường kính thân: 1.6 cm, chiều dài: 5.8 cm	24
	<b>M6</b>	<b>6. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG HOÀN TOÀN ADVIA 1800. HÃNG SẢN XUẤT: SIEMENS/NHẬT</b>			-
133	M6.1	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Test	"68 mL trong lọ đựng 70 mL Bromocresol Green (0,2 mmol/L) Natri azit 0,02%"	2,050
134	M6.2	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL L-Alanine (610 mmol/L) Lactate Dehydrogenase (LD, tim lợn) ( $\geq 1,2$ kU/L) NaN <sub>3</sub> (0,09%) R2:20 mL trong lọ đựng 20 mL $\alpha$ -Ketoglutarate (93 mmol/L) Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH) khử (1,41 mmol/L) NaN <sub>3</sub> (0,09%)"	52,340

135	M6.3	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Test	"R1: 18 mL trong lọ đựng 20 mL $\alpha$ -Glucosidase ( $\geq 4$ kU/L) NaN3 (0,09%) R2: 6,2 mL trong lọ đựng 20 mL Ethylidene-4-NP-G7 (22 mmol/L) NaN3 (0,09%)"	1,800
136	M6.4	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Axit L-Aspartic (290 mmol/L) Malate Dehydrogenase (MDH) ( $\geq 0,42$ kU/L) Lactate Dehydrogenase (LD, tim lợn) ( $\geq 0,60$ kU/L) NaN3 (0,09%) R2:20 mL trong lọ đựng 20 mL $\alpha$ -Ketoglutarate (74,4 mmol/L) Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH) khử (1,41 mmol/L) NaN3 (0,09%)"	52,340
137	M6.5	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Test	"R1: 15 mL trong lọ đựng 20-mL Glycine (170 mmol/L) Natri clorua (100 mmol/L) Hydrat muối đinatri EDTA (50 mmol/L) NaN3 (0,09%, trọng lượng/thể tích) R2:15 mL trong lọ đựng 20-mL Kháng thể CRP (thỏ) - latex giả (theo từng lô) NaN3 (0,09%, trọng lượng/thể tích)"	6,000
138	M6.6	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL Natri hidroxit (0,2 mol/L) R2: 20 mL trong lọ đựng 20 mL Axit picric (25 mmol/L)"	48,240
139	M6.7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	ml	"R1: 15 mL trong lọ đựng 20-mL Glycine (170 mmol/L) Natri clorua (100 mmol/L) Hydrat muối đinatri EDTA (50 mmol/L) NaN3 (0,09%, trọng lượng/thể tích) R2: 15 mL trong lọ đựng 20-mL Kháng thể CRP (thỏ) - latex giả (theo từng lô) NaN3 (0,09%, trọng lượng/thể tích)"	12
140	M6.8	Hóa chất tráng bề mặt cuvet	ml	Axits sorbic kali 0,2%, axits citric 0,07%, chất hoạt động bề mặt	100,000
141	M6.9	Hóa chất rửa máy xét nghiệm sinh hóa	ml	Natri hydroxit 3.6%	200,000
142	M6.10	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Test	"38 mL trong lọ đựng 40-mL 4-Aminoantipyrine (0,25 mmol/L) Phenol (6,00 mmol/L) Peroxidase (cải ngựa) ( $\geq 0,50$ U/mL) Cholesterol Esterase (Vi khuẩn hình que) ( $\geq 0,20$ U/mL) Cholesterol oxidase (vi khuẩn) ( $\geq 0,10$ U/mL) NaN3 (0,09%)"	39,200
143	M6.11	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Test	"R1: 14 mL trong lọ đựng 20 mL Chất đệm Tartrate, pH 2,9 (0,1 mol/L) Chất tẩy R2: 6 mL trong lọ đựng 20 mL Chất đệm Phosphate, pH 7,0 (10 mmol/L) Natri metavanadat (4 mmol/L)"	2,800

144	M6.12	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Dung dịch đệm hàng hóa, pH 6,6 (100 mmol/L) N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (0,7 mmol/L) Cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que E.C.3.1.1.13., 37°C) (≥ 800 U/L) Cholesterol oxidase (Streptomyces E.C.1.1.3.6., 37°C) (≥ 500 U/L) Catalase (nguồn vi khuẩn E.C.1.11.1.6., 25°C) (≥ 300 kU/L) R2:28,6 mL trong lọ đựng 40 mL Dung dịch đệm hàng hóa, pH 7,0 (100 mmol/L) 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L) Peroxidase (E.C.1.11.1.7. cải ngựa, 25°C) (≥ 4 kU/L) NaN3 (0,05%)"	1,360
145	M6.13	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Glycylglycine (318 mmol/L) 5-Chloro-2-methyl-3(2H)-isothiazolone với 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (< 0,05%) R2:68 mL trong lọ đựng 70 mL L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (12,13 mmol/L)"	5,400
146	M6.14	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL ATP (4 mmol/L) NAD (3,21 mmol/L) NaN3 (0,05%) Chất đệm R2:20 mL trong lọ đựng 20 mL ATP (4 mmol/L) NAD (3,21 mmol/L) Hexokinase (nguồn vi khuẩn) (> 6,25 U/mL) G6PD (nguồn vi khuẩn) (> 11,25 U/mL) NaN3 (0,09%) Chất đệm"	55,440
147	M6.15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	ml	Đông khô; hoàn nguyên thành 1,0 ml/lọ Huyết thanh người đông khô	3
148	M6.16	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Test	"R1: 19,2 mL trong lọ đựng 20 mL Chất đệm PIPES, pH 7,0 (50 mmol/L) N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline [TOOS] (2,0 mmol/L) Cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que E.C.3.1.1.13., 37°C) (≥ 600 U/L) Cholesterol oxidase (E.C.1.1.3.6. Nocardia, 37°C) (≥ 500 U/L) Catalase (nguồn vi khuẩn E.C.1.11.1.6., 25°C) (≥ 600 kU/L) R2: 8,2 mL trong lọ đựng 20-mL Chất đệm hàng hóa, pH 7,0 (50 mmol/L) 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L) Peroxidase (E.C.1.11.1.7. cải ngựa, 25°C) (≥ 4 kU/L) NaN3 (0,09%)"	1,504
149	M6.17	Dung dịch rửa đầu dò mức 1	ml	Sodium hydroxide 3.6%	2,000
150	M6.18	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa mức 2	ml	Acid Oxalic 3.0%; Acid hydroxyacetic 20.0%; Methyl alcohol 4.8%; PE-G 400 3.0%	3,250
151	M6.19	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa mức 3	ml	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch chính Nonionic Surfactant	500
152	M6.20	Cốc đựng mẫu	Chiếc	Chất liệu bằng nhựa.	3,000
153	M6.21	Chất chuẩn xét nghiệm sinh hóa	ml	Huyết thanh đông khô; chất phân tích; chất bảo quản	24

154	M6.22	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL Chất đệm Tartrate, pH 2,9 (0,1 mol/L) Chất tẩy R2: 25 mL trong lọ đựng 70 mL Chất đệm Phosphate, pH 7,0 (10 mmol/L) Natri metavanadat (4 mmol/L)"	2,000
155	M6.23	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Natri hidroxit (400 mmol/L) Na-K-tartrate (92 mmol/L) R2:68 mL trong lọ đựng 70 mL Natri hidroxit (400 mmol/L) Na-K-tartrate (92 mmol/L)"	1,700
156	M6.24	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Test	"38,0 mL trong lọ đựng 40-mL 4-Chlorophenol (5,5 mmol/L) Peroxidase ( $\geq 0,5$ U/mL) Glycerol kinase ( $\geq 0,4$ U/mL) Glycerol-3-phosphate oxidase ( $\geq 1,5$ U/mL) 4-Aminophenazone (0,25 mmol/L) Lipase ( $\geq 10$ U/mL) NaN <sub>3</sub> (0,05%)"	51,912
157	M6.25	Thuốc thử xét nghiệm urea nitrogen	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL NADH ( $\geq 0,23$ mmol/L) NaN <sub>3</sub> (0,09%) R2: 20 mL trong lọ đựng 20 mL Urease ( $\geq 7,2$ U/mL) GLDH ( $\geq 0,9$ U/mL) $\alpha$ -Ketoglutarate ( $> 8,3$ mmol/L) NaN <sub>3</sub> (0,09%)"	48,240
158	M6.26	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methyl-aniline (TOOS) (7,0 mmol/L) NaN <sub>3</sub> (0,05%) R2: 20 mL trong lọ đựng 20 mL 4-Aminophenazone (1,52 mmol/L) Peroxidase ( $\geq 1000$ U/L) Uricase ( $\geq 200$ U/L) NaN <sub>3</sub> (0,05%)"	16,080
159	M6.27	Thuốc thử xét nghiệm creatin kinase	Test	"R1: 38 mL trong 40-mL lọ Dung dịch đệm Imidazole (123 mmol/L; pH 6,5) EDTA (2,46 mmol/L) ADP (2,46 mmol/L) AMP (6,14 mmol/L) Diadenosine Pentaphosphate (19 $\mu$ mol/L) NADP (2,46 mmol/L) HK ( $\geq 4000$ U/L) G-6-PDH ( $\geq 2800$ U/L) N-Acetylcysteine (24,6 mmol/L) Mg <sup>2+</sup> (12,3 mmol/L) NaN <sub>3</sub> (0,09%) R2: 10 mL trong 20-mL lọ Dung dịch đệm (20 mmol/L; pH 8,8) Glucose (120 mmol/L) Creatine Phosphate (184 mmol/L) EDTA (2,46 mmol/L) NaN <sub>3</sub> (0,09%)"	3,300
160	M6.28	Dầu ủ máy	ml	Fluorocarbon không phản ứng	34,800
161	M6.29	Hóa chất làm mát bóng đèn	ml	Alkanol Amin <10% , Benzotriazole <10%	150



	<b>M7</b>	<b>7. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SINH HÓA, MIỄN DỊCH DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SIEMENS - ADVIA 1800; ADVIA CENTUAR CP; DIMENSION EXL 200</b>			-
162	M7.1	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	ml	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Bao gồm: CK (Total), Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin, $\alpha$ -1-Globulin, $\alpha$ -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin, Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin, $\alpha$ -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate), Copper, Zinc. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg.	130
163	M7.2	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	ml	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Bao gồm: CK (Total), Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin, $\alpha$ -1-Globulin, $\alpha$ -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin, Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin, $\alpha$ -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate), Copper, Zinc. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg.	130
164	M7.3	Hóa chất kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	ml	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm mỡ máu mức 1. Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số xét nghiệm. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance.	20
165	M7.4	Hóa chất kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	ml	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm mỡ máu mức 2. Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số xét nghiệm. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance.	20

166	M7.5	Hóa chất kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	ml	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm mỡ máu mức 3. Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số xét nghiệm. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance.	20
	<b>M8</b>	<b>8. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS DxI800 - Beckman Coulter</b>	.	.	-
167	M8.1	Thuốc thử định lượng hsTnI	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	1,100
168	M8.2	Chất chuẩn hsTnI	ml	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	9
169	M8.3	Định lượng AFP	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2,000
170	M8.4	Định lượng CEA	Test	Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1,500
171	M8.5	Định lượng Free T4	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	11,000
172	M8.6	Chất chuẩn Free T4	ml	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	30
173	M8.7	Định lượng PSA	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	1,000

174	M8.8	Định lượng TSH (3rd IS)	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	11,000
175	M8.9	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	ml	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	30
176	M8.10	Cơ chất phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	ml	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	13,520
177	M8.11	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	ml	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	24
178	M8.12	Định lượng total $\beta$ hCG	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng $\beta$ hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng $\beta$ hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	800
179	M8.13	Định lượng Total T3	Test	Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	11,000
180	M8.14	Chất chuẩn Total T3	ml	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	48
181	M8.15	Định lượng TPO Ab	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	500
182	M8.16	Dung dịch rửa dòng máy Access 2	ml	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	592,800
183	M8.17	Chất chuẩn Folate	ml	- Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8, 7, 14, 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	12

184	M8.18	Chất hiệu chuẩn Vitamin B12	ml	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	15
185	M8.19	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	ml	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12	4
186	M8.20	Định lượng Folate	Test	Thành phần: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và 0,1% ProClin 300 R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5 R1c: Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1e: K3PO4 0,6M	500
187	M8.21	Định lượng Vitamin B12	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	500
188	M8.22	Chất kiểm chứng mức 1; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	ml	Chất kiểm chứng mức 1 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	10
189	M8.23	Chất kiểm chứng mức 2; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	ml	Chất kiểm chứng mức 2 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	11
190	M8.24	Chất kiểm chứng mức 3; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	ml	Chất kiểm chứng mức 3 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	12
191	M8.25	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Cái	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	62,720
192	M8.26	Chất chuẩn AFP	ml	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	18
193	M8.27	Chất chuẩn CEA	ml	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	15

194	M8.28	Định lượng Free T3	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatasa kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300.	11,000
195	M8.29	Chất chuẩn Free T3	ml	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300	15
196	M8.30	Chất chuẩn Hybritech PSA	ml	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	15
197	M8.31	Chất chuẩn Total $\beta$ hCG (5th IS)	ml	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	24
198	M8.32	Định lượng Total T4	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANS), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể kháng thyroxine đơn dòng ở chuột được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphatasa kiềm (bò)-Thyroxine được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	200
199	M8.33	Chất chuẩn Total T4	ml	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 $\mu$ g/dL (0 nmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine trong huyết thanh ở nồng độ xấp xỉ 2, 4, 8, 16 và 30 $\mu$ g/dL (26, 51, 103, 206 và 386 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	12
200	M8.34	Định lượng Thyroglobulin	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphatasa kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	700
201	M8.35	Định lượng Thyroglobulin Ab	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphatasa kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	600
202	M8.36	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	ml	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	17
203	M8.37	Chất chuẩn Thyroglobulin	ml	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	12

204	M8.38	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	ml	Chất kiểm chứng mức 1 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	60
205	M8.39	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	ml	Chất kiểm chứng mức 2 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	60
206	M8.40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	ml	Chất kiểm chứng mức 3 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	60
207	M8.41	Dung dịch rửa dòng máy DxI	ml	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	60,000
208	M8.42	Định lượng ferritin	Test	Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1,000
209	M8.43	Chất chuẩn Ferritin	ml	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	24
210	M8.44	Dây bơm 2.79MM	Cái	Đường kính trong 2.79mm, bằng cao su	5
211	M8.45	Dây bơm 1.29MM	Cái	Đường kính trong 1.29mm, bằng cao su	5
212	M8.46	Chất chuẩn TPO	ml	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thô trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	12
	<b>M9</b>	<b>9. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP</b>			-
213	M9.1	Dung dịch 0.025 M CaCl <sub>2</sub> cho các xét nghiệm đông máu	ml	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	660
214	M9.2	Dung dịch đệm Owren-Koller cho xét nghiệm đông máu	ml	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	360
215	M9.3	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	ml	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	60,000
216	M9.4	Dung dịch hấp thụ sử dụng cho các máy phân tích đông máu	ml	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	720
217	M9.5	Hóa chất Định lượng fibrinogen theo phương pháp Clauss	ml	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.2 CV%	192
218	M9.6	Cốc chứa hóa chất, huyết tương hiệu chuẩn, chất kiểm định	Cái	Ống hình trụ làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu.	100

219	M9.7	Hóa chất Xác định thời gian Prothrombin (PT)	ml	- R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.3 CV% Độ tái lặp đo mẫu bình thường: 1.2 CV% Độ tái lặp đo mẫu bất thường: 2.0 CV%	300
220	M9.8	Cồng phản ứng cho xét nghiệm đông máu, có bi bằng thép chống rỉ bên trong	Cái	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong	7,140
221	M9.9	Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu	ml	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy, Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT và TT.	144
222	M9.10	Hóa chất xác định thời gian hoạt hoá Thromboplastin từng phần (APTT)	ml	Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần, chứa cephalin từ mô não thỏ, chất kích hoạt đặc hiệu silica Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.7 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.0 CV% Độ tái lặp đo mẫu bình thường: 1.4 CV% Độ tái lặp đo mẫu bất thường: 2.7 CV%	240
	<b>M10</b>	<b>10. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT: SFRI/PHÁP</b>	.		-
223	M10.1	Dung dịch kiểm tra Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Li <sup>+</sup>	ml	Dung dịch kiểm tra Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Li <sup>+</sup> gồm các thành phần: - Chất đệm hữu cơ < 0,1% - Muối vô cơ < 2,0% - Chất bảo quản < 0,05%	60
224	M10.2	Hóa chất điện giải	ml	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride và CO2 toàn phần (TCO2) trong mẫu huyết thanh trên máy ISE 6000	27,000
225	M10.3	Huyết thanh chuẩn Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>++</sup> , pH	ml	Dung dịch hiệu chuẩn Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>++</sup> , pH gồm các thành phần: - Chất đệm < 0,1% - Muối vô cơ < 2,0% - Chất bảo quản < 0,05%	90
226	M10.4	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 5000 và 6000 của hãng SFRI	ml	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 6000, thành phần gồm: - Chất đệm < 0,5% - Muối Calcium < 6,0%	90
227	M10.5	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI	ml	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE, thành phần gồm: - Chất đệm < 0,5% - Muối kali < 6,0%	90
228	M10.6	Nước làm đầy điện cực Na	ml	Dung dịch rửa điện cực Na của các máy điện giải ISE, thành phần: Natri fluoride < 1%	90
229	M10.7	Nước làm đầy điện cực tham chiếu	ml	Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu cho máy điện giải SFRI, thành phần gồm: - Chất đệm < 0,5% - Muối vô cơ < 6,0%	90
230	M10.8	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI	ml	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE gồm các thành phần: - Chất đệm < 0,1% - Muối vô cơ < 1,0% - Chất bảo quản < 0,05%	180
	<b>M11</b>	<b>11. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C: Model: GH - 900 - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc</b>	.		-

231	M11.1	Bộ thuốc thử HbA1c	Test	Bộ hoá chất định lượng HbA1c, sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C model GH - 900 Thành phần: 1. Cột tiền xử lý (xử lý với nhựa trao đổi ion) 2. Cột sắc ký (xử lý với nhựa trao đổi ion) 3. Chất tan huyết (Hemolysin chứa đệm phosphate) 4. Chất rửa giải A (Phosphate buffer) 5. Chất rửa giải B (B eluent) 6. Chất rửa giải C (đệm phosphate) 7. Thẻ RFID HbA1c	5,600
	<b>M12</b>	<b>12. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C ADAMT TM 8380V; 8180V, HSX: ARKRAY/NHẬT BẢN</b>	.	.	-
232	M12.1	Chất hiệu chuẩn 80 xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	Hiệu chuẩn máy HbA1c, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%.	64
233	M12.2	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cái	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn E6hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone); tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer: ~0.35mL	5
234	M12.3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	ml	Xác định lượng (H15HbA1c) trong G13mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 140.6%, Surfactant <= 1.0%	795
235	M12.4	Chất rửa 80A	ml	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%.	28,080
236	M12.5	Chất rửa 80B	ml	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%.	15,600
237	M12.6	Chất rửa 80CV	ml	Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%.	18,720
238	M12.7	Dung dịch rửa tan máu 80H	ml	Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%.	106,600
239	M12.8	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng Hba1c	ml	Chất kiểm chuẩn, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <0.005%.	2
	<b>M13</b>	<b>13. Test thử đường huyết sử dụng cho máy đo đường huyết CareSens N hãng I-Sens/Hàn Quốc</b>	.	.	-
240	M13.1	Test thử đường huyết	Test	Phạm vi đo: 1.1-33.3 mmol/L. Thời gian đo: 5 giây. Đường oxy hóa: 27 đơn vị. Loại mẫu: Máu mao mạch toàn phần. Nhiệt độ hoạt động: 10-40 độ C. Độ ẩm: 10-90%. Hồng cầu: 20-60%. Độ chính xác: 99% ± 15%	7,000
	<b>M14</b>	<b>14. Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra của hãng Johnson &amp; Johnson Lifescan/Anh</b>	.	.	-



241	M14.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra	Test	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chi phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu.	5,000
	<b>M15</b>	<b>15. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy U-AQS 11 thông số, Hãng Humasis/Hàn Quốc</b>			-
242	M15.1	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test	Thành phần: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC)	30,000
	<b>M16</b>	<b>16. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720 - Standard Diagnostic/ Hàn Quốc</b>			-
243	M16.1	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test	Xét nghiệm 11 thông số trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Thành phần hoạt tính: Máu (Huyết sắc tố): + Cumene hydroperoxide: 0.50 mL + Tetramethylbenzidine: 1.20 mg -Bilirubin: Natri nitrite: 1.30 mg và 99% Methanol. -Urobilinogen: 4-Diethylaminobenzaldehyde: 2.60 mg -Ketone: Natri nitroprusiat: 19 mg -Protein: Tetrabromphenol xanh: 0.2 mg - Nitrite: axit p-arsanilic: 5.6 mg - Glucose: + Glucose oxidase: 110 đơn vị + Peroxidase: 13 đơn vị + Potassium iodide: 30 mg - pH + Methyl đỏ: 0.13mg + Bromthymol xanh: 0.9 mg - Tỷ trọng nước tiểu: + Bromthymol xanh: 1.8 mg - Bạch cầu: + phenylpyrrole dẫn xuất: 0.9 mg + Muối diazonium: 0.7 mg - Axit ascorbic: 2,6-dichlorophenolindophenol: 75 mg	35,000
	<b>M17</b>	<b>17. MÁY XN NƯỚC TIỂU 11 TS LabStrip - 77 Elektronika Kft., Hungary</b>			-
244	M17.1	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Test	Sử dụng trong phân tích nước tiểu bán định lượng. Được sử dụng cho xác định nhanh Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và trọng lượng riêng nước tiểu Thành phần:muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichloro-phenol-indophenol, Glucose oxidase, eroxidase, O-Toluidine hydrochloride, Tetra-bromphenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, đỏ Methyl, Sulfanilic acid, Tetrahydrobenzol[h]quinolon-3-ol , Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol	30,000
	<b>M18</b>	<b>18. Test thử sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-50S; R-300; R-720; DFI Hàn Quốc</b>			-

245	M18.1	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	Test	Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid) '- Thành phần: + Urobilinogen: 4-Methoxybenzenediazonium 2.9mg + Glucose: Gluco oxidase 430U, peroxidase 200u, potassium iodide 12mg + Bulirubin: sodium nitrite 0.7333mg; 2,4 dichlorobenze 2.3mg, sulfosalicylic acid 25mg + Kentones: Sodium nitroprusside 23.0mg + PH: Methyl red 0,05mg, Bromothymol xanh 0,5mg + Blood: cumene Hydroperoxide 12mg, 0-tolidine 35mg + Specific Gravity: Bromothymol blue 0,5mg, Poly vinyl ether ALT maleic 140mg + Protein: Tetrabromophenol blue 0,34mg + Nitrite: P-arsanillic acid 4,5mg + Leukocyte: amino acid 1,3mg + Ascorbic acid: 2,6 dicioo indophenol sodium salt 0,8mg	40,000
<b>II</b>		<b>HC-VTXN DÙNG CHUNG</b>	.		-
246	HCDC1	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin nồng độ 30µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
247	HCDC2	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin nồng độ 25 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin nồng độ tiêu chuẩn 25 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
248	HCDC3	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin/Clavulanic acid nồng độ tiêu chuẩn 20/10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
249	HCDC4	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin nồng độ 10 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
250	HCDC5	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam nồng độ tiêu chuẩn 20 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
251	HCDC6	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột	Thanh	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô	150
252	HCDC7	Thuốc thử dùng cho các thanh định danh vi khuẩn đường ruột	Ống	Hóa chất định danh 20E gồm 6 ống hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA.	12
253	HCDC8	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột	Thanh	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX.	150
254	HCDC9	Dầu khoáng để dùng kèm với thanh định danh vi khuẩn	ml	Dầu khoáng dùng với thanh định danh API	500
255	HCDC10	Thanh định danh API Staph	Thanh	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 6ml môi trường API Staph.	150
256	HCDC11	Thanh định danh liên cầu	Thanh	Thanh nhựa gồm 20 giếng chứa 20 tính chất sinh vật hóa học dạng hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP để định danh liên cầu theo phương pháp API	150
257	HCDC12	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin nồng độ 15µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
258	HCDC13	Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam nồng độ 30µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam nồng độ tiêu chuẩn 30µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
259	HCDC14	Bacitracin Discs 10µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Bacitracin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000

260	HCDC15	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Gam	Môi trường nuôi cấy không chọn lọc giàu dinh dưỡng có bổ sung máu hoặc huyết thanh - Thành phần (g/l): Bột 'Lab-lemco' 10.0, Peptone Neutralised 10.0, Sodium chloride 5.0, agar 15.0 - pH: 7.3 ± 0.2	1,000
261	HCDC16	Bộ định danh vi khuẩn Gram âm IDS 14 GNR	Test	Sinh phẩm là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc	1,000
262	HCDC17	Bộ nhuộm Gram	ml	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin.	4,000
263	HCDC18	Bộ ống chuẩn McFarland	Ống	Hộp gồm 6 ống chuẩn McFarland (0,5,1,2,3,4,5) có đường kính 17,75mm.	24
264	HCDC19	Bột Cloramin B	Kg	Hàm lượng : Clorine hoạt tính 25% . Dạng bột màu trắng , mùi đặc trưng clo.	100
265	HCDC20	Môi trường thạch nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc Brain Heart Infusion agar	Gam	Môi trường rắn với hàm lượng dinh dưỡng cao giúp hỗ trợ sự tăng trưởng của nhiều sinh vật khó mọc. - Thành phần (g/l): dịch chiết não dạng rắn 12.5, dịch chiết tim từ bò dạng rắn 5.0, proteose peptone 10.0, glucose 2.0, sodium chloride 5.0, disodium phosphate 2.5, agar 10.0- pH: 7.4 ±0.2	500
266	HCDC21	Môi trường thạch Brilliance UTI	Gam	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI).	1,000
267	HCDC22	Khoanh giấy kháng sinh Cefadroxil nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefadroxil nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
268	HCDC23	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
269	HCDC24	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ 5 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
270	HCDC25	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
271	HCDC26	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
272	HCDC27	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ 5 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
273	HCDC28	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
274	HCDC29	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
275	HCDC30	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
276	HCDC31	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
277	HCDC32	Khoanh giấy kháng sinh Cephalexin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cephalexin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
278	HCDC33	Khoanh giấy kháng sinh Cephalothin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cephalothin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
279	HCDC34	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ 5 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
280	HCDC35	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin nồng độ 15 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000

281	HCDC36	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin nồng độ 2 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin nồng độ tiêu chuẩn 2 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
282	HCDC37	Khoanh giấy kháng sinh Colistin nồng độ 10 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Colistin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
283	HCDC38	Cồn tuyệt đối	ml	Dung dịch ethanol , nồng độ 99.9%	1,300
284	HCDC39	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
285	HCDC40	Chủng chuẩn Escherichia coli	Que	Que cấy chứa một lượng vi khuẩn E.coli có khả năng sống và phát triển ổn định.	5
286	HCDC41	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus	Que	Que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	5
287	HCDC42	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
288	HCDC43	Dung dịch Giêm sa mẹ	ml	Bộ nhuộm giêm sa, dạng bột khô.	500
289	HCDC44	Dung dịch KOH	Gam	Tinh thể KOH màu trắng	1,500
290	HCDC45	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin nồng độ 15 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
291	HCDC46	Thanh tấm kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml.	500
292	HCDC47	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin nồng độ 200µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin nồng độ tiêu chuẩn 200 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
293	HCDC48	Gen bôi trơn	Tuýp	Gel bôi trơn hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thực rửa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng	65
294	HCDC49	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin nồng độ 10µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
295	HCDC50	Dung dịch Glyceron	ml	Dung dịch Glyceron 3%.	2,500
296	HCDC51	Hóa chất định danh vi khuẩn ngoài đường ruột	Hộp	Hóa chất gồm ống chứa HCl 1N thể tích 5ml ; và 1 ống hóa chất đông khô J2183.	3
297	HCDC52	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem nồng độ 10 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
298	HCDC53	Khoanh giấy Oxydase	Khoanh	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Khoanh giấy đường kính 6mm tâm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine.	1,250
299	HCDC54	Dung dịch Lugol	ml	Dung dịch Lugol 3%.	3,000
300	HCDC55	Môi trường thạch bột nuôi cấy vi khuẩn Macconkey agar	Gam	Môi trường bột dạng khan MacConkey No. 3 dùng để phát hiện và định lượng vi sinh dạng coliform, bao gồm Escherichia coli, đồng thời phân lập và xác định các loài Salmonella và Shigella trong các mẫu lâm sàng và thực phẩm. - Thành phần (g/l): Peptone 20, Lactose 10, muối mật No. 3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, agar 15.0.	1,000
301	HCDC56	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
302	HCDC57	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin 5µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
303	HCDC58	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn	Gam	Thạch dạng bột khô dùng trong việc pha chế dạng thạch đĩa để nuôi cấy vi khuẩn.	1,000
304	HCDC59	Thuốc thử NIN dùng cho bộ định danh vi khuẩn liên cầu	ml	Hóa chất phù hợp với thanh định danh vi khuẩn theo phương pháp API chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide.	20

305	HCDC60	Thuốc thử NIT1 và NIT2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu	ml	Chứa Axit sulfanilic & chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine.	30
306	HCDC61	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin 300µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin nồng độ tiêu chuẩn 300 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
307	HCDC62	Khoanh giấy kháng sinh OFLOXACIN nồng độ 5 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
308	HCDC63	Optochin Discs	Khoanh	Khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumonia.	1,000
309	HCDC64	Khoanh giấy kháng sinh OXACILLIN nồng độ 1µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Oxacillin nồng độ tiêu chuẩn 1 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
310	HCDC65	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam nồng độ tiêu chuẩn 110 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
311	HCDC66	Khoanh giấy kháng sinh Cotrimoxazol nồng độ 25 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cotrimoxazol nồng độ tiêu chuẩn 25 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
312	HCDC67	Khoanh giấy kháng sinh Tetracyclin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Tetracyclin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
313	HCDC68	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin nồng độ 10 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
314	HCDC69	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,000
315	HCDC70	Que cấy chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae	Que	Que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật Klebsiella pneumoniae có khả năng sống và phát triển ổn định.	5
316	HCDC71	Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa	Que	Que cấy chứa đựng một lượng vi khuẩn P.aeruginosa có khả năng sống và phát triển ổn định.	5
317	HCDC72	Thuốc thử VP1 và VP2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu	ml	Chứa Potassium hydroxide và D-naphtol.	30
318	HCDC73	Khoanh giấy X+V Factor Discs	Khoanh	Khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng X (haemin) & V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus	500
319	HCDC74	Dung dịch Xylen	ml	Phạm vi phá hủy : 137-143 độ C; điểm chớp cháy > 22 độ C; Độ acid : 0; KOH/kg; Nồng độ benzen <100 ppm; Mật độ tương đối (15,5CC): 0,87+-0,005kg/dm3	500
320	HCDC75	Hóa chất định danh Zn	Gam	Bột kẽm, hoá chất đi kèm dùng cho định danh	20
321	HCDC76	Thuốc thử ZYM A dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu	ml	Chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate.	192
322	HCDC77	Thuốc thử ZYM B dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu	ml	Chứa Methanol và Dimethylsulfoxide.	150
		<b>III THIẾT BỊ Y TẾ</b>			-
323	VT1	Băng dính nylon	Cuộn	Kích thước 1,2cmx2,5m. Chất liệu bằng nylon trắng trong, 1 mặt được phủ 1 lớp keo dính, có lõi làm bằng nhựa cứng rỗng.	4,000
324	VT2	Bông y tế	Kg	100% bông xơ tự nhiên có tính thấm hút tốt.	600
325	VT3	Cassette Laureate	Cái	Cassette dùng cho máy mổ phaco Laureate.	40
326	VT4	Clip kẹp mạch máu	Cái	- Chất liệu: polymer không tiêu. Dùng để kẹp các cấu trúc mô dạng ống hoặc mạch máu trong quá trình phẫu thuật để cầm máu khi cần sử dụng các clip không tiêu. - Kẹp được mạch máu cỡ 3 mm đến 10 mm. - Chiều dài chân clip ngoài: 9.50 mm. Độ dày chân clip: 0.83 mm. Đường kính phần lõi của Clip khi đóng: 1.1 mm, khi mở: 7.50 mm - Có các răng nhọn - gập góc hai bên sắp xếp so le nghiêng về phía mô bị kẹp. Kiểu khớp động	30
327	VT5	Chất hàn răng	Ông	Chất hàn composite dạng đặc/ lỏng.	100

328	VT6	Chỉ khâu không tiêu 10-0	Lá	Chỉ khâu phẫu thuật mắt liền kim số 10/0, có 2 kim Chi không tiêu. Đường kính 0,15mm; Chiều dài chỉ $\geq 30$ cm; Chiều dài kim 6,0mm; 3/8 đường tròn. Đóng gói vô trùng	72
329	VT7	Chỉ khâu tự tiêu số 1	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	48
330	VT8	Chỉ khâu tự tiêu số 2	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 2/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	108
331	VT9	Chỉ khâu tự tiêu số 3	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Tiêu chuẩn ISO và CE. Chứng nhận CFS và CFG (do FDA cấp)	120
332	VT10	Chỉ khâu tự tiêu số 4	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	120
333	VT11	Chỉ khâu tự tiêu số 5	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 5/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	120
334	VT12	Chỉ khâu tự tiêu số 6	Sợi	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer hoặc tương đương, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 6/0, dài 45cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 12mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày.	132
335	VT13	Chỉ Nylon số 1/0	Lá	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamide 6 số 1 dài 75cm, có màu xanh dương (polyamide 6/66), được nhuộm bằng Copper Phthalocyanine (C.I. 74 160). Lực căng kéo nút thắt: 50,33N. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 30mm, kim làm bằng thép không gỉ 300, phủ silicone. Tiệt trùng bằng tia Gamma.	36
336	VT14	Chỉ Nylon số 2/0	Lá	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamide 6 số 2/0 dài 75cm, có màu xanh dương (polyamide 6/66), được nhuộm bằng Copper Phthalocyanine (C.I. 74 160). Lực căng kéo nút thắt: 31,39N. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 24mm, kim làm bằng thép không gỉ 300, phủ silicone. Tiệt trùng bằng tia Gamma.	144
337	VT15	Chỉ Nylon số 4/0	Lá	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamide 6 số 4/0 dài 75cm, có màu xanh dương (polyamide 6/66), được nhuộm bằng Copper Phthalocyanine (C.I. 74 160). Lực căng kéo nút thắt: 9,81N. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 19mm, kim làm bằng thép không gỉ 300, phủ silicone.	480
338	VT16	Chỉ Nylon số 5/0	Lá	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamide 6 số 5/0 dài 75cm, có màu xanh dương (polyamide 6/66), được nhuộm bằng Copper Phthalocyanine (C.I. 74 160). Lực căng kéo nút thắt: 6,67N. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 16mm, kim làm bằng thép không gỉ 300, phủ silicone. Tiệt trùng bằng tia Gamma.	360

339	VT17	Chi Nylon số 6/0	Lá	Chi không tiêu liền kim tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamind 6 số 6/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8c, dài 12mm, kim làm từ thép không gỉ được phủ silicon.	360
340	VT18	Chi Nylon số 7/0	Lá	Chi không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 7/0, dài 75 cm, sợi chi phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, M05E13 Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chi có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt	280
341	VT19	Chi Prolene 2/0	Sợi	Chi phẫu thuật hàng chính hãng Ethicon Prolene 2-0 các mã loại một kim, hai kim; kim tròn, kim tam giác.	24
342	VT20	Chi Vicryl 2/0	Sợi	Chi tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid), số 2/0, dài 70cm, được nhuộm bởi màu tím D&C Violet số 2 (C.I.607205), lớp áo bao tổng hợp tan được, gồm hỗn hợp hai thành phần với tỉ lệ bằng nhau của một chất đồng trùng hợp từ glycolid và L-lactid với canxi stearat, Lực căng kéo nút thắt: 38,84N. Kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim phủ silicone. Sức căng kéo giảm 50% sau 21 ngày, 75% sau 14 ngày và 25% sau 28 ngày, tan hoàn toàn trong 56-70 ngày.	36
343	VT21	Chi Vicryl 6/0	Sợi	Chi Vicryl tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 + vỏ bao polyglactin 370 số 6.0, kim tròn đầu tròn 13mm 1/2 vòng tròn, chỉ dài 45cm.	24
344	VT22	Dao mổ phaco 2,2-3,2	Cái	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không ri. Kích thước lưỡi dao ngang: 2.2-3.2mm, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gập góc.	90
345	VT23	Dây dẫn lưu silicon vô trùng	Cái	Chất liệu PVC y tế. Dẫn lưu ổ bụng, dẫn lưu ngoài. Màu trắng tự nhiên, ống dây mềm dẻo.	100
346	VT24	Dây garo	Cái	Chất liệu bằng vải bọc chun , có sự co giãn và vành nhựa cứng cố định khi cần ga ro để dán dây.	50
347	VT25	Dây thở oxy ECO sơ sinh, trẻ em, người lớn	Cái	Các cỡ XS, S, M, L. Dây dẫn chính có chiều dài 2m lòng ống dẫn được thiết kế có rãnh chống gập, được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Không chứa độc tố DEHP.	300
348	VT26	Dây thở oxy người lớn	Cái	Các cỡ XS, S, M, L. Dây dẫn có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.	300
349	VT27	Dịch nhầy phẫu thuật	Ống	Thành phần Hydromellose Ophthalmic solution 2%: - Nồng độ: 20mg/ml (2%) - Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons - Độ nhớt đạt được ở 27 độ C: 3000-4500cps - Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm/kg - PH: 6,0-7,8.	60
350	VT28	Dung dịch rửa tay khử khuẩn	ml	75%tt/tt Ethanol 8%tt/tt Isopropyl Alcohol 0.5%tt/tt Chlorhexidine Digluconate. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	250,000
351	VT29	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ.	Lít	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3.	90
352	VT30	Dung dịch sát khuẩn không gây hiện tượng ăn mòn dụng cụ	Lít	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6.	100
353	VT31	Dung dịch vệ sinh tay chứa cồn	Lít	70%kl/tt Ethanol Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%	15
354	VT32	Dung dịch nhuộm bao dùng trong nhãn khoa	Lọ	Thuốc nhuộm bao lọ 1ml. Dung dịch màu xanh chứa trong lọ thủy tinh, tiệt trùng	40
355	VT33	Đầu côn vàng	Cái	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm; dùng trong y tế. 200ul	6,000
356	VT34	Đầu côn xanh	Cái	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm. Dùng trong y tế. 1000ul	6,000
357	VT35	Đĩa Petri nhựa Ø 90	Cái	Chất liệu nhựa PS trong suốt. Đường kính 90mm. Chiều cao 15mm. Tiệt trùng.	5,000
358	VT36	Đinh kirschner các cỡ	Cái	Đường kính (1.5; 1.8; 2.0) x 250mm	50
359	VT37	Đinh nội tuỷ xương chày	Cái	Làm bằng thép không gỉ, có chốt F 8; F9; F10.	3
360	VT38	Gạc Phẫu thuật không dệt 7.5 x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật 7,5 x 7,5 x 6 lớp. Đóng gói bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm. Không có hóa chất tẩy trắng; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên.	2,500

361	VT39	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40 x 8 lớp	Miếng	Kích thước: 30cmx40cmx8 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Trọng lượng 25g- 30g/m <sup>2</sup> . Mật độ 20x18 ±2 sợi / inch. Tri số sợi 32CD. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngấm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%.	1,200
362	VT40	Găng tay y tế tiệt trùng	Đôi	Thành phần latex cao su có hàm lượng Protein thấp.. Có các số từ 6 đến 8.5.Đóng gói vô trùng đơn chiếc. Cỡ số (rộng; dài tối thiểu): Cỡ 6 (≤ 82mm; 275mm); Cỡ 6,5 (83 ± 5mm; 275mm); Cỡ 7 (89 ± 5mm; 282mm); Cỡ 7,5 (95 ± 5mm; 282 mm); Cỡ 8 (102 ± 6mm; 282mm); Cỡ 8,5 (108 ± 6mm; 282mm) - Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hóa: 12,5N - Lực kéo đứt tối thiểu sau khi già hóa: 9,5N - Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hóa: 700% - Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hóa: 550% - Lực kéo tối đa tại độ giãn dài 300% trước khi già hóa nhanh: Max 2,0N - Độ bền kéo tối thiểu trước khi già hóa: 24 MPa - Độ bền kéo tối thiểu sau khi già hóa: 18 MPa	60,000
363	VT41	Găng tay y tế	Đôi	Găng tay có bột, thành phần latex cao su có hàm lượng Protein thấp. Hàm lượng bột: tối đa 10µg/dm <sup>2</sup> Cỡ số (rộng; dài tối thiểu): Cỡ 6 (≤ 82mm; 220mm); Cỡ 6,5 (83 ± 5mm; 220mm); Cỡ 7 (89 ± 5mm; 230mm); Cỡ 7,5 (95 ± 5mm; 230 mm); Cỡ 8 (102 ± 6mm; 230mm); Cỡ 8,5 (108 ± 6mm; 230mm) Lực kéo đứt và độ giãn dài khi đứt của găng tay; Độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt của găng tay; tối thiểu phải đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam về găng tay khám bệnh (TCVN 13397:2021)	600,000
364	VT42	Giấy in điện tim 6 cần dạng tập	Tập	Kích thước 110mm * 140mm * 143 tờ, chất liệu bằng giấy in nhiệt, loại không có dòng kẻ.	800
365	VT43	Giấy in kết quả nội soi màu UPC-21S	Tờ	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony UP-25MD, UP-D25MD, UP-20MD. Kích thước 100 × 90 mm.	6,000
366	VT44	Giấy in nhiệt máy sinh hoá - huyết học	Cuộn	Kích thước 50mm*30m*16mm, chất liệu bằng giấy trắng in nhiệt	300
367	VT45	Giấy in siêu âm	Cuộn	Kích cỡ: 110mm x 20m; Số lượng bản in: 215 bản.	1,000
368	VT46	Hộp an Toàn	Cái	Hộp an toàn, dung tích khoảng 5 lít, được tráng PE cả mặt trong và mặt ngoài.	1,100
369	VT47	Kim chọc dò và gây tê tủy sống các cỡ	Cái	1. Đầu kim 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng 2. Đường kính ngoài của kim ngoài từ 1.25mm - 0.41mm, thành kim mỏng cho dòng chảy tốt, Chiều dài mặt vát từ 3.41mm - 1.23 mm 3. Đường kính ngoài của kim thông nòng, tương ứng size 18G/20G/21G/22G/25G/27G là 0.9mm, 0.6mm, 0.5mm, 0.45mm, 0.3mm, 0.22mm 4. Có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim, đúc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn 5. Tiệt trùng.	200
370	VT48	Kim hai cánh bướm các cỡ	Cái	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock.	5,000
371	VT49	Kim sinh thiết dạ dày, đại tràng	Cái	Phù hợp với kênh dây soi 2.8mm Chiều dài kim ≥ 180cm, độ mở miệng kim ≥ 90 độ Thân kim bằng thép không gỉ, không vỏ bọc Tay cầm bằng nhựa được nối với đầu kim bằng dây kéo thép.	70



372	VT50	Kim tiêm nha khoa	Cái	<p>1. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên mướt mà không gây tổn thương. Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304</p> <p>2. 27G: Đường kính ngoài của kim 0.4-0.42 mm. Đường kính trong 0.184 mm. Chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm</p> <p>30G: Đường kính ngoài của kim 0.31-0.325 mm. Đường kính trong của kim 0.140 mm. Chiều dài mặt vát 1.3-1.7 mm</p> <p>3. Kháng lực xuyên da <math>\leq 55\text{gf}</math> (27G); <math>\leq 50\text{gf}</math> (30G)</p> <p>4. Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát.</p>	4,000
373	VT51	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng	Cái	<p>Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp gồm 03 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Hiệu suất lọc &gt; 90%.</p>	6,000
374	VT52	Khóa 3 ngã có dây nối	Cái	<p>Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vận khóa đóng mở được và khóa luer-lock.</p> <p>- Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ.</p>	50
375	VT53	Khí sử dụng cho máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương	Bình	<p>* Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bao gồm Argon độ tinh khiết 99,9995%</li> <li>- H<sub>2</sub>O &lt; 3 ppm; N<sub>2</sub> &lt; 5 ppm; Oxygen &lt; 2ppm</li> </ul> <p>* Bình chứa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bình hợp kim nhôm dung tích 8 lít</li> <li>- Kích thước: 159 x 8 x 615 (mm)</li> <li>- Kích thước bao gồm nắp: 159 x 8 x 730 (mm)</li> <li>- Áp suất an toàn của bình chứa: 250Bar</li> <li>- Áp suất khí nén khi đầy: 130bar</li> <li>- Thể tích khí trong bình (Khí giải nén): 1.040 lít</li> </ul> <p>* Chuẩn kết nối:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nối nhanh cơ khí: NTP G 1/4 – 6 mm</li> <li>- Giao diện nối điện tử: HDMI</li> </ul> <p>* Sản phẩm là hỗn hợp khí trong bình, không bao gồm vỏ bình và các bộ phận đi kèm</p>	77
376	VT54	Lam kính	Cái	<p>Chất Liệu: Làm bằng thủy tinh trong suốt</p> <p>- Kích thước: 25,4 x 76,2mm, độ dày 1,0 - 1,2mm.</p>	5,000
377	VT55	Lamen 22x22mm	Cái	<p>Băng Thủy tinh đặc biệt tiêu chuẩn , dùng để soi bệnh phẩm qua kính hiển vi, không xước, không mốc truyền quang trung tính. Kích thước 22x22mm; 22x40mm; 24x50mm</p>	4,000
378	VT56	Lọ đựng mẫu xét nghiệm	Cái	<p>Lọ nhựa trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa, có nhãn, tiệt trùng.</p>	3,000
379	VT57	Lưỡi dao mổ tiệt trùng	Cái	<p>Lưỡi dao mổ tiệt trùng. Chất liệu Carbon, các cỡ khác nhau số 10, 11, 15, 20, 21, lắp được vào tất cả cán giao mổ kim loại, nhựa...Sử dụng một lần.</p>	3,500
380	VT58	Mask thở oxy kèm dây dẫn	Cái	<p>Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dây dẫn có chiều dài <math>\geq 2100\text{mm}</math>, lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn.</li> <li>- Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân.</li> <li>- Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao.</li> <li>- Các cỡ: M, L, XL.</li> <li>- Sản phẩm được tiệt trùng.</li> </ul>	150
381	VT59	Miếng dán mi	Miếng	<p>Băng dính trong suốt dùng trong cố định các loại catheter</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: màng Polyurethane 5-15% trong suốt, bán thấm, nền keo Acrylic 5-25% (không latex), không sót keo khi tháo băng.</li> <li>- Có viền giấy bo tròn tráng Silicon</li> <li>- Có nhãn ghi chú ngày giờ dán băng</li> <li>- Đặc tính: Kháng vi khuẩn/virus với đường kính &gt;27nm (HIV-1, HBV), quan sát được vùng tiêm và vùng da, thông thoáng, co giãn theo chuyển động của da, hạn chế kích ứng da</li> <li>- Kích cỡ: 6 x 7 cm</li> <li>- Đóng gói tiệt khuẩn.</li> </ul>	80
382	VT60	Mỏ vịt khám phụ khoa dùng một lần	Cái	<p>Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.</p>	400
383	VT61	Mũ phẫu thuật tiệt trùng	Cái	<p>Gạc không dệt không hút nước, tiệt trùng</p>	2,600

384	VT62	Nẹp cầm hàm dưới	Cái	Độ dài: 13-28mm dày 1.0mm dùng vít 2.0, chất liệu titanium (Vật liệu Titanium tinh khiết 98% có trọng lượng riêng nhẹ, độ dẻo độ cứng và độ bền vật liệu cao. Chịu lực sức bền cơ học chống môi vật liệu. Trung tính chống ăn mòn, chống ôxy hoá khử. Đẳng điện chống nhiễm từ tính. Không gây nhiễu từ trường.), 5 lỗ thẳng .	10
385	VT63	Nẹp khóa tái tạo các cơ	Cái	Nẹp khóa mắt xích được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 2.4mm, rộng 10mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 25 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 60mm-333mm, dùng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Vật liệu làm nẹp đạt tiêu chuẩn ASTM F136	4
386	VT64	Nẹp khóa xương đòn chữ S trái, phải các cỡ	Cái	Nẹp khóa xương đòn trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 2.5 mm, rộng 10.2mm, số lỗ bắt vít từ 6 đến 8 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 14mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 90mm-118mm, kết hợp vít khóa 3.5mm, vít khóa xương xóp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm. Vật liệu làm nẹp đạt tiêu chuẩn ASTM F136	20
387	VT65	Nẹp Mini bàn ngón tay, ngón chân 6 lỗ	Cái	Chất liệu: Bằng thép không gỉ.	5
388	VT66	Nong ống tuỷ	Cái	Chất liệu thép không gỉ. Có chiều dài 18,21,25,28,31mm các số 06,08,10,15,20,25,30,35,40...140.	300
389	VT67	Nước Oxy già 3%	ml	3% Hydrogen Peroxide.	30,000
390	VT68	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Cái	Được làm từ chất liệu PVC cao cấp trong y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương - Không DEHP, có bóng áo suất thấp theo tiêu chuẩn (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn) - Đường cân quang chạy dọc theo thân ống - Khử trùng - Kích thước: - 3.0#: ID 3.0 - OD 4.2 mm; - 3.5#: ID 3.5 - OD 4.9 mm; - 4.0#: ID 4.0 - OD 5.5 mm ; - 4.5#: ID 4.5 - OD 6.2 mm; - 5.0#: ID 5.0 - OD 6.8 mm ; - 5.5#: ID 5.5 - OD 7.5 mm; - 6.0#: ID 6.0 - OD 8.0 mm ; - 6.5#: ID 6.5 - OD 8.8 mm; - 7.0#: ID 7.0 - OD 9.6 mm ; - 7.5#: ID 7.5 - OD 10.2 mm; - 8.0#: ID 8.0 - OD 10.7 mm ; - 8.5#: ID 8.5 - OD 11.3 mm; - 9.0#: ID 9.0 - OD 12.0 mm;	150
391	VT69	Ống máu lắng chân không	Cái	Ống thủy tinh chiều dài 13-15cm được tiệt trùng chứa dung dịch Natri citrat 3,8%, dung tích tích chứa 1,2 ml ; nắp vặn bằng cao su	4,500
392	VT70	Ống nghiệm Natricitrat cao su	Ống	- Thể tích lấy máu: 2ml - Thể tích ống: 5ml - Hóa chất bên trong: Natri citrat 3,8% - Có vạch thể tích trên thân ống. - Sử dụng được cho máy ly tâm tự động các loại	4,000
393	VT71	Ống nghiệm Natricitrat nắp nhựa	Ống	Ống nghiệm nhựa được sản xuất từ nhựa Polypropylen..Thể tích ống 5ml, Hóa chất bên trong Natri citrat 3,8%, có vạch thể tích trên thân ống, ống nắp nhựa	4,000
394	VT72	Ống nghiệm nước tiểu thủy tinh (Ống nghiệm thủy tinh 16mm x 100mm)	Ống	Chất liệu thủy tinh dùng để đựng nước tiểu xét nghiệm. Thể tích 10ml (đường kính 16mm, cao 100mm, dày 0,6mm)	4,000
395	VT73	Ống nghiệm	Ống	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thể tích ống nghiệm tùy loại: từ 1.0ml đến 5ml. - Bên trong được tráng hóa chất chống đông. - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa	40,000
396	VT74	Ống thông tiểu 2 nhánh	Cái	Thông tiểu 2 nhánh các số. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ Dầu silicon giảm kích ứng, thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng 30ml đối xứng, bóng thiết kế đặc biệt chống vỡ, Xông 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP.	1,000
397	VT75	Phim XQ khô 10x12 inch	Tờ	Phim khô Laser cỡ 10x12 inch; sử dụng cho máy in phim khô laser Konica.	20,000
398	VT76	Phim XQ khô 8x10 inch	Tờ	Phim khô Laser cỡ 8x10 inch; sử dụng cho máy in phim khô laser Konica.	28,000

399	VT77	Phim XQ khô 8x10 inch	Tờ	.Phim Laser có kích thước 20x25cm (8x10 inches) được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, được thiết kế để ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số, và hình ảnh phim số hóa. Phim được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester.	17,000
400	VT78	Phim XQ khô 10x12 inch	Tờ	.Phim Laser 25x30cm (10x12inches) được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, được thiết kế để ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số, và hình ảnh phim số hóa. Phim được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester.	24,000
401	VT79	Phim XQ khô 14x17inch	Tờ	.Phim Laser có kích thước 35x43cm (14x17inches) được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, được thiết kế để ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số, và hình ảnh phim số hóa. Phim được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester.	5,000
402	VT80	Phim X-quang y tế (phim nha khoa)	Tờ	Size 30,5 x 40,5 mm - Không cần bù tối, sẵn dụng dịch rửa phim trong từng lá phim. - Có phim hình ảnh với độ sắc nét cao chỉ sau 01 phút. - Phim lưu giữ độ nét lên đến 10 năm. - Phim và nước rửa được đựng trong túi nhựa đảm bảo tiêu chuẩn y tế của Châu Âu, không gây kích ứng khi chụp và đảm bảo chất lượng thuốc rửa được bảo quản một cách tốt nhất không bị oxi hóa theo thời gian.	500
403	VT81	Que đũa lưỡi gỗ	Cái	Chất liệu gỗ. Kích thước 150mm x 2mm x 20mm. Đóng gói vô trùng	4,000
404	VT82	Rũa ống tuỷ	Cái	Chất liệu thép không rỉ. Có chiều dài 18,21,25,28,31mm các số 08,10,15,20,25,30,35,40... 140	300
405	VT83	Tấm bông vô trùng lấy mẫu	Cái	Chất liệu cán bằng nhựa ABS, đầu bông nylon flocked. Đóng gói túi riêng biệt. Tiệt trùng.	6,000
406	VT84	Túi camera	Cái	Kích thước: Túi nilon: 18cm x 230cm; túi nilon 9cm x 14cm	500
407	VT85	Thông tiêu 3 nhánh	Cái	Thông tiêu 3 nhánh làm bằng cao su thiên nhiên, được phủ silicon cho mềm mại, màu vàng. Chiều dài 40cm, 2 mắt đối diện, van cứng và van khóa nối xy lạnh. Các cỡ từ 18/20/22/24/26Fr với thể tích bóng 30-50ml. Tiệt trùng, sử dụng 1 lần.	80
408	VT86	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối cùng chất liệu Hydrophilic Acrylic ngâm nước 26%. Lọc ánh sáng xanh. - Thiết kế phi cầu mặt trước. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau gồm cạnh vuông 360 ° và gờ vuông mặt sau optic. - Lọc tia UV. Góc càng 0°. Càng chữ C. - Đường kính optic 6.0mm, chiều dài kính 12.5mm. - Hằng số A(optical)=118.4, A(acustical)=118.1. Độ sâu tiền phòng ACD : 5.374 - Chỉ số khúc xạ n= 1.46 - Dây diop từ -20 D đến +60 D. - Vết mờ nhỏ 2,2 mm. Kính được đính kèm cartridge và Injector.	40
409	VT87	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, hai tiêu cự	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu cự, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic ngâm nước 26%. Màu vàng lọc ánh sáng xanh - Thiết kế phi cầu mặt trước. Càng chữ C. Góc càng 0°. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau gồm cạnh vuông 360 ° và gờ vuông mặt sau optic.. Lọc tia UV. - Đường kính optic 6mm, chiều dài kính 12.5mm. - Hằng số A(optical)=118.4, A(acustical)=118.1. Độ sâu tiền phòng PACD : 5.50 - Chỉ số khúc xạ n= 1.46 - Thiết kế kính theo công nghệ nhiễu xạ và khúc xạ. Công suất cộng thêm 3.5D cho thị lực nhìn gần. - Dây diop từ +10 D đến +30 D. - Vết mờ nhỏ 2,2 mm. - Kính đi kèm cartridge và injector.	5

410	VT88	Trâm gai	Cái	Có các màu trắng,vàng,đỏ,xanh dương,xanh lá cây,đen tương ứng với các số 01,02,03,04,05,06 . Chất liệu thép không ri	500
411	VT89	Trâm trơn	Cái	Chất liệu thép không ri.Có các số 0,1,2,3.	500
412	VT90	Vít khóa titan đường kính 3.5 mm các cỡ	Cái	Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dải từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 60 mm - 80 mm.	32
413	VT91	Vít khóa titan 08 Cái/Bộ	Cái	Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dải từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 60 mm - 80 mm.	160
414	VT92	Vít phi 2.0 x 10 mm	Cái	Chất liệu: Bảng thép không gỉ.	50
415	VT93	Vít titan hàm-mặt tự tạo ren	Cái	Vật liệu Titanium tinh khiết 98% có trọng lượng riêng nhẹ, độ dẻo độ cứng và độ bền vật liệu cao. Chịu lực sức bền cơ học chống môi vật liệu. Trung tính chống ăn mòn, chống oxy hoá khử. Đăng điện chống nhiễm từ tính. Không gây nhiễu từ trường, Ø 2.0 x 8,10,12mm.	50
416	VT94	Vôi Soda	Chai	Dạng hạt. Hấp thụ cacbon dioxyd > 20%.	20
417	VT95	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự	Cái	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu , một mảnh, lọc tia cực tím. - Càng chữ C điều chỉnh góc O độ. Chất liệu Acrylic ngâm nước. - Hàm lượng nước: 24,5 - 27,5% - Vật liệu của kính không gây ra hiện tượng phản quang. - Thiết kế thấu kính lồi, phi cầu đôi. - Đường kính optic 6.0mm, chiều dài 13mm. - Chỉ số khúc xạ: 1.458. Độ sâu tiền phòng: 5.40mm Giá trị MTF: ≥ 0,43. - Hãng số A (SRK II: 118,6; SRK/T: 118.4) - Hãng số phẫu thuật 1,68 mm. - Dải công suất từ 0.0D đến 30.0D, bước nhảy 0.5D, (có thể đặt hàng các công suất với bước 0.25D) - Chỉ số Abbe 58,4 ± 0,1 tại 20 độ C; 57,7 ± 0,2 tại 35 độ C. - Kích thước vết mổ: 2.2mm - Có cartridge đính kèm.	40
418	VT96	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu	Cái	1. Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu, trong suốt, 1 mảnh, càng chữ C. 2. Chất liệu Acrylic không ngâm nước, Lọc tia UV 3. Thiết kế 3 điểm cố định 4. Bờ sau vuông 360 độ được xử lý mờ chống chói 5. Đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng 13mm 6. Góc càng 0 độ 7. Dải Diop +6D đến +30D, bước nhảy 0.5D 8. Chỉ số ABBE =55 9. Chỉ số khúc xạ 1.47 10. Dùng kèm Injector kiểu xoay. 11. Vết mổ 2.2mm	40
419	VT97	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu kéo dài tiêu cự	Cái	1. Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự, trong suốt, 1 mảnh, phi cầu, càng chữ C 2. Tăng cường tầm nhìn trung gian 3. Chất liệu Acrylic không ngâm nước, lọc tia UV 4. Thiết kế 3 điểm cố định 5. Bờ sau vuông 360 độ được xử lý mờ chống chói 6. Đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng 13mm 7. Góc càng 0 độ 8. Dải Diop +5D đến +34D, bước nhảy 0.5D 9. Chỉ số ABBE = 55 10. Chỉ số khúc xạ 1.47 11. Chỉ số cầu sai -0.27µm 12. Dùng kèm Injector kiểu xoay 13. Vết mổ 2.2mm.	10
	<b>IV</b>	<b>SINH PHẨM Y TẾ</b>	.		-

420	SPCĐ1	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B	Test	<p>Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm typ A và typ B.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy lâm sàng: 97.44% với cúm typ A; 90.63% với cúm typ B so với PCR</li> <li>- Độ đặc hiệu lâm sàng: 100.00% với cúm typ A; 98.82% với cúm typ B so với PCR</li> <li>- Không phản ứng chéo với: Coronavirus, Parainfluenza virus, Echovirus, Enterovirus, Rhinovirus, RSV.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>2.50 \times 10^3</math> TCID50/mL với Cúm A (H1N1), <math>1.55 \times 10^3</math> TCID50/mL với Cúm A (H3N2); <math>1.30 \times 10^3</math> TCID50/mL với Cúm B (Đài Loan).</li> </ul> <p>Thành phần chính: trên màng: T1_cap: mAb anti-influenza B; T2_cap: mAb anti-influenza A; C_cap: mAb anti-Chicken IgY; Đệm vàng: T1_det: mAb anti-influenza B-gold; T2_det: mAb anti-influenza A-gold; C_det: Chicken IgY-gold</p>	800
421	SPCĐ2	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Test	<p>Định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Các kháng nguyên Tp tái tổ hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy tương quan: 100%,</li> <li>- Độ đặc hiệu tương quan: 99.7%,</li> <li>- Độ chính xác tương quan: 99.8%.</li> </ul> <p>Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HBV, Dengue, HIV, RF, Chlamydia, TB, H. pylori.</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất đó với nồng độ tương ứng sau đây: Bilirubin 20 mg/dL, Creatinine 442 <math>\mu</math>mol/L, Glucose 55 mmol/L.</p>	150
422	SPCĐ3	Test nhanh chẩn đoán HBeAg	Test	<p>Phát hiện định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.</p> <p>Độ nhạy tương quan: 95,5%, Độ đặc hiệu tương quan: 98,6%. Sử dụng các mẫu mỡ máu, ly giải máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HIV, HCV và phụ nữ mang thai.</p>	100
423	SPCĐ4	Test nhanh chẩn đoán Heroin/Morphine	Test	<p>Phát hiện định tính nhanh morphin, opiate và các chất chuyển hóa của chúng trong mẫu nước tiểu người ở nồng độ giá trị điểm cắt là 300ng/ml.</p> <p>Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100%. Một thanh thử gồm: Cộng hợp vàng (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng morphin – keo vàng (0,47<math>\mu</math>l), Vạch thử (thành phần chính): cộng hợp Morphine –BSA (0,31<math>\mu</math>g), Vạch chứng (thành phần chính): immunoglobulin dê kháng chuột (0,52<math>\mu</math>g).</p>	800
424	SPCĐ5	Test thử chất gây nghiện 4 trong 1	Test	<p>Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) (Panel thử phát hiện AMP/MET/MOP/THC) trong nước tiểu người khi nồng độ và/ hoặc chất chuyển hóa của chúng vượt ngưỡng phát hiện tương ứng. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng AMP, Kháng thể kháng MET, Kháng thể kháng MOP, Kháng thể kháng THC, cộng hợp AMP-BSA, cộng hợp MET-BSA, cộng hợp MOP-BSA, cộng hợp THC-BSA</p> <p>1, MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml  2, MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml  3, AMP: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000ng/ml  4, THC: Ngưỡng phát hiện (cut off) 50 ng/ml</p> <p>Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100%</p> <p>Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất sau tại nồng độ 100 <math>\mu</math>g/mL::Ampicillin, 4-Acetamidophenol, Oxazepam, Nifedipine, Uric acid</p>	4,000
425	SPCĐ6	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Test	<p>Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,75%.</li> </ul> <p>- Hàm lượng chính: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O,Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.</p>	2,500

426	SPCĐ7	Test nhanh chẩn đoán HIV	Test	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <p>- Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng (1,0 ± 0,2 µg); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) (0,625 ± 0,125 µg); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) (0,5±0,1µg); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV (0,75 ± 0,15 µg). Không có phản ứng chéo với các mẫu thăm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.</p>	1,000
427	SPCĐ8	Test nhanh chẩn đoán lao	Test	<p>Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY-gà; - Vạch kết quả M: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB 1; - Vạch kết quả G: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB 2; - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY-gà.K23</p>	150
428	SPCĐ9	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Test	<p>phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: 92,42 % (183/198) - Độ đặc hiệu tương quan: 98,7% (222/225) - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/ml Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Chikungunya vi rút, Zika vi rút, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1), Influenza A (H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella (Typhi), Rotavirus typ I, Rotavirus typ II, Rotavirus typ III, Rotavirus typ IV, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella vi rút Thành phần chính: Vạch thử T: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1, Vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng, IgY gà-liên hợp vàng</p>	200
429	SPCĐ10	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết NS1	Test	<p>Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột (0,0623 ± 0,0200 µg), Keo vàng - IgY gà (0,050 ± 0,015 µg). Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng Dengue NS1 Ab (0,64 ± 0,20µg). Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0,64 ± 0,20µg). Độ nhạy 92,4% (khoảng tin cậy 95%: 86,1 - 95,9%) và độ đặc hiệu 98,4% (khoảng tin cậy 95%: 95,5 - 99,5%). Giới hạn phát hiện các serotype DENV: Type 1: 1.95x10<sup>1</sup>.375 TCID50/ml Type 2: 1.95x10<sup>2</sup>.25 TCID50 /ml (910), 3.13x10<sup>5</sup>.125 TCID50/ml (NGC-2) Type 3: 6.25x10<sup>6</sup>.875 TCID50 /ml (S#25), 1.56x10<sup>2</sup> TCID50 /ml (H87) Type 4: 1.56x10<sup>1</sup> TCID 50 /ml (814669), 1.95x10<sup>0</sup>.75 TCID50 /ml (480)</p>	300

430	SPCĐ11	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Test	<p>Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu <math>\geq 99,6\%</math>; Giới hạn phát hiện <math>\geq 0.11\text{IU/ml}</math>.</p> <p>Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người.</p> <p>Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg.</p> <p>Hàm lượng : Anti-HBs antibody A1 ( 233ng/Test); Anti-HBs antibody B1 ( 17 ng/Test); Anti-HBs antibody B2 ( 6 ng/Test); Anti-HBs antibody B3 ( 6 ng/Test); Kháng thể trên thanh kiểm soát (17 ng/Test)</p> <p>Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.</p>	2,000
431	SPCĐ12	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	Test	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B( HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.</p> <p>Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/- 1oC . Độ chính xác 100%.</p> <p>Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV; HIV, HCV</p> <p>Hàm lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kháng thể đơn dòng kháng HBs: <math>0,75 \pm 0,15\mu\text{g}</math></li> <li>- Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: <math>0,6 \pm 0,12\mu\text{g}</math></li> <li>- Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: <math>0,08 \pm 0,16\mu\text{g}</math></li> <li>- IgY gà- gắn keo vàng: <math>0,015 \pm 0,003\mu\text{g}</math></li> </ul>	1,000
432	SPCĐ13	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	Test	Vùng cộng hợp: kháng thể chuột kháng IgG người; Vạch kết quả: kháng nguyên HAV tái tổ hợp; Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG chuột.	180
433	SPCĐ14	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Test	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR)</li> </ul> <p>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (<math>1,0 \pm 0,2\mu\text{g}</math>), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (<math>1,5 \pm 0,3\mu\text{g}</math>), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (<math>2,0 \pm 0,4\mu\text{g}</math>)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II.</li> </ul>	1,800
434	SPCĐ15	Test thử thai HCG	Test	<p>Định tính phát hiện thai sớm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL</li> <li>- Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%</li> </ul> <p>Que thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG (cộng hợp hCG Ab).</li> <li>2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn một loại kháng thể khác kháng hCG và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm chứng.</li> </ol>	200
435	SPCĐ16	Yếu tố tìm RH trong máu	Bộ	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá $> 1:256$ . Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%.	2
436	SPCĐ17	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày	Test	Phát hiện định tính kháng nguyên H.Pylori trong mẫu phân người. Độ nhạy: 98,4%, Độ đặc hiệu: 100%. Không cho phản ứng chéo với các vi sinh vật khác (E. Coli; Rotavirus; Chlamydia trachomatis; Salmonella choleraesuis; Hemophilus influenzae; Streptococcus nhóm B, C; Staphylococcus aureus).	350
437	SPCĐ18	Dầu soi kính hiển vi	ml	<p>Chiết suất 1.515-1.517</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Mật độ: 1.0245-1.0265</li> <li>-Độ nhớt 20 độ C: 100-120mPa</li> </ul>	2,000

438	SPCĐ19	Môi trường phát hiện HP trong mẫu sinh thiết dạ dày	Test	Môi trường để phát hiện nhanh sự hiện diện của vi khuẩn Helicobacter pylori trong mảnh sinh thiết dạ dày. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, pH $6.8 \pm 0.2$ .	2,000
		<b>Tổng cộng: 438 khoản</b>			